

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 62



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên
Ông E. Gayle McGuigan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên chuyên trách
Ông Hadenan Bin A. Jalil	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 3 năm 2014)
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 4 năm 2014)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Duy Hiếu
Tông Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số: 623 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 từ trang 4 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Từ

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02/TCTD - HN
Đơn vị: Triệu đồng

A. TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	441.459	420.853
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	716.590	1.375.631
III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	7	19.548.439	16.146.892
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.884.516	2.235.234
2. Cho vay các TCTD khác	7.2	16.663.923	13.911.658
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	2.047
1. Chứng khoán kinh doanh		-	4.711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(2.664)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.768	1.078
VI. Cho vay khách hàng		25.495.490	22.993.281
1. Cho vay khách hàng	8	25.969.150	23.646.752
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(473.660)	(653.471)
VII. Chứng khoán đầu tư	10	15.004.910	11.549.834
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	10.834.698	5.242.479
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	4.289.643	6.310.806
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.3	(119.431)	(3.451)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	318.568	317.024
1. Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	49.777	48.985
2. Đầu tư dài hạn khác	11.2	268.791	268.039
IX. Tài sản cố định		1.019.482	865.587
1. Tài sản cố định hữu hình	12	592.172	591.937
a. Nguyên giá		825.853	777.965
b. Hao mòn		(233.681)	(186.028)
2. Tài sản vô hình	13	427.310	273.650
a. Nguyên giá		533.856	358.502
b. Hao mòn		(106.546)	(84.852)
X. Bất động sản đầu tư	14	183.585	103.987
a. Nguyên giá		186.646	103.987
b. Hao mòn		(3.061)	-
X. Tài sản có khác	15	4.731.559	3.851.496
1. Các khoản phải thu	15.1	2.468.358	2.299.447
2. Các khoản lãi, phí phải thu		891.209	927.337
3. Tài sản có khác	15.2	1.416.980	687.279
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	(44.988)	(62.567)
TỔNG TÀI SẢN		67.464.850	57.627.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02/TCTD - HN

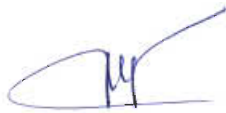
Đơn vị: Triệu đồng

B. NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác		15.808.737	10.353.705
1. Tiền gửi của các TCTD khác	16	3.310.667	12.929
2. Vay các TCTD khác	17	12.498.070	10.340.776
II. Tiền gửi của khách hàng	18	45.102.698	37.161.637
III. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	120.782	63.570
IV. Phát hành giấy tờ có giá		-	3.446.620
V. Các khoản nợ khác		717.257	857.702
1. Các khoản lãi, phí phải trả		556.483	766.112
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	160.774	67.802
3. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	9	-	23.788
VI. Vốn và các quỹ	22	5.715.376	5.744.476
1. Vốn của TCTD		5.248.159	5.248.159
a. Vốn điều lệ	22.1	4.798.000	4.798.000
b. Vốn đầu tư XD CB	22.1	994	994
c. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	449.165	449.165
2. Quỹ của TCTD	22.2	309.253	301.879
3. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	157.964	194.438
TỔNG NGUỒN VỐN		67.464.850	57.627.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu đồng


	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39	4.785.899	2.722.431
Thư tín dụng chưa thanh toán		625.092	517.073
Bảo lãnh khác		4.160.807	2.205.358
		<u>4.785.899</u>	<u>2.722.431</u>



Ông Nguyễn Công Anh
Phó Phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2014	2013
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.119.645	4.031.822
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(2.633.172)	(2.773.923)
I. Thu thuần từ lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.486.473	1.257.899
1. Thu nhập từ các khoản phí và hoa hồng	26	120.880	177.310
2. Chi phí cho các khoản phí và hoa hồng	26	(79.010)	(68.965)
II. Lãi thuần từ các khoản phí và hoa hồng	26	41.870	108.345
III. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	27	56.687	24.873
IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	561	(4.452)
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	47.979	37.624
1. Thu từ hoạt động kinh doanh khác		92.887	175.691
2. Chi phí hoạt động khác		(49.660)	(16.700)
VI. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		43.227	158.991
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	10.336	12.156
VIII. Chi phí hoạt động	31	(1.106.460)	(1.067.620)
IX. Lợi nhuận thuần trước dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng		580.673	527.816
X. Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng	9	(429.566)	(342.705)
XI. Lợi nhuận trước thuế		151.107	185.111
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(34.134)	(44.549)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		116.973	140.562
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu			
<i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	23	244	305
<i>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	23	-	294

Ông Nguyễn Công Anh
 Phó Phòng Tài chính Kế toán

Ông Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng

Ông Phạm Duy Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.136.602	4.127.635
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.842.801)	(2.602.382)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	41.870	108.345
4. Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	140.239	92.097
5. Thu nhập khác	29.498	158.991
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	13.729	-
7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.051.632)	(1.063.606)
8. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(24.335)	(89.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	443.170	731.752
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
1. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.002.764	(2.630.810)
2. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.666.283)	(4.244.681)
3. Biến động các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.690)	551
4. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(2.322.398)	(4.890.975)
5. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(554.860)	(207.603)
6. Biến động khác về tài sản hoạt động	(984.267)	2.005.190
Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
1. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5.455.032	3.955.060
2. Biến động các khoản tiền gửi của khách hàng	7.941.061	8.427.595
3. Biến động các khoản phát hành giấy tờ có giá	(3.446.620)	(1.177.416)
4. Biến động các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	57.212	(12.032)
5. Biến động về nợ phải trả khác	72.957	49.044
6. Chi từ các quỹ của TCTD	-	(27.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.994.078	1.978.003

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(220.246)	(134.254)
2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.336	12.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.910)	(122.098)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và phát hành cổ phiếu	-	388.700
2. Cổ tức trả cho cổ đông	(118.230)	(292.666)
3. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	37.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(118.230)	133.341
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	5.665.938	1.989.246
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10.429.611	8.440.365
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 33)	16.095.549	10.429.611

Ông Nguyễn Công Anh
Phó Phòng Tài chính Kế toán

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hoạt động chính

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một Hội sở chính, một Sở giao dịch, hai mươi chín chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.708 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.577 người).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 200.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

1250
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LỢI N
ỆT N
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong các công ty trên nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty trên là đầu tư vào công ty liên kết theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**3.1 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hệ thống tài khoản kế toán mới**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;

Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh.

1-002
ÁNH
TY
HỮU H
ITE
AM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;

Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản vào đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;

Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;

Về các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro, Thông tư 02 quy định Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro;

Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;

Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, Thông tư 02 bổ sung một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.	Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.
Chứng khoán kinh doanh	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)
Chứng khoán đầu tư	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Tài sản Có khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
Các khoản nợ khác Các cam kết ngoại bảng	Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.	Các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện phân loại nợ theo các quy định tại Thông tư 02. Về cơ bản, không có khác biệt lớn về mặt phương pháp phân loại nợ so với các quy định cũ. Tuy nhiên, Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

3.2 Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng của thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

Thông tư số 36/2014/TT-NHNN

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 36/2014/TT-NHNN (“Thông tư 36”) hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng; Điều 1 Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 28/2012/TT-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng; Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính hoạt động được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; góp vốn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác; tín phiếu kho bạc, tiền gửi và cho vay các TCTD khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ("Công văn 2601") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT/BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần.

4.6 Chứng khoán đầu tư**4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan) vào ngày giao dịch.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

4.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4.7 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 11% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý; và
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn**4.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn được trích lập theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 89 và Thông tư 228.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (trương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

4.10 Các khoản ủy thác đầu tư

Các khoản ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ủy thác được xác định dựa trên khả năng thu hồi vốn của khoản ủy thác đầu tư và tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác đầu tư.

4.11 Các khoản nhận ủy thác vốn và đầu tư của người ủy thác

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư cho Ngân hàng theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.12 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán giảm thu nhập hoặc tăng chi phí.

4.13 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

4.15 **Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) và các TCTD**

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các TCTD, khi TCTD thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, TCTD sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ hàng năm, TCTD sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của NHNN. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, TCTD bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, TCTD bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.17 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	3 - 25

4.18 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 năm đến 6 năm.

4.19 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do ABBA, công ty con, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn ABBA không thực hiện khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4.20 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc niên độ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.22 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoài ra, trong năm, Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

500-002
NHÂN
NG TY
EM HUU H
ITTE
NAM
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.23 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 42). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.25 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.26 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các Ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4.27 Trích quỹ**

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các Ngân hàng Thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ so với của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10%	tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do các cổ đông của Ngân hàng quyết định.

4.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	382.534	343.167
Tiền mặt bằng Ngoại tệ	58.925	77.686
	<u>441.459</u>	<u>420.853</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	589.332	1.217.894
- Bằng Ngoại tệ	127.258	157.737
	<u>716.590</u>	<u>1.375.631</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011; tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (tại ngày 31/12/2013: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm là 1% (tại ngày 31/12/2013: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (tại ngày 31/12/2013: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 6% (tại ngày 31/12/2013: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc lần lượt bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2014 là 1.045.758 triệu đồng và 6.266 ngàn Đô la Mỹ. Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.884.516	2.235.234
Cho vay các TCTD khác	16.663.923	13.911.658
	<u>19.548.439</u>	<u>16.146.892</u>

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	1.119.480	87.004
Bảng Ngoại tệ	908.837	655.651
	<u>2.028.317</u>	<u>742.655</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam (từ một tháng đến ba tháng)	580.000	949.113
Bảng Đồng Việt Nam (trên ba tháng)	-	270.000
Bảng Ngoại tệ (từ một tháng đến ba tháng)	276.199	273.466
	<u>856.199</u>	<u>1.492.579</u>
	<u>2.884.516</u>	<u>2.235.234</u>

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	2014	2013
	Lãi suất	Lãi suất
	%/năm	%/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,00 - 4,70	4,3 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Ngoại tệ	0,50 - 0,70	0,40 - 0,42

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảng Đồng Việt Nam	15.591.000	12.933.484
Bảng Ngoại tệ	1.072.923	978.174
	<u>16.663.923</u>	<u>13.911.658</u>

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	2014	2013
	Lãi suất	Lãi suất
	%/năm	%/năm
Cho vay thương mại bằng Đồng Việt Nam	3,60 - 7,00	4,00 - 13,00
Cho vay thương mại bằng Ngoại tệ	0,20 - 2,20	0,35 - 0,70



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02 và các yếu tố định tính khác của khoản tiền gửi và cho vay. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Phân tích theo kỳ hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	12.637.495	48,66	13.233.479	55,96
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	5.624.732	21,66	4.932.039	20,86
Vay dài hạn (trên năm năm)	7.706.923	29,68	5.481.234	23,18
	25.969.150	100	23.646.752	100

8.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay bằng Đồng Việt Nam	24.830.745	95,62	22.283.171	94,23
Vay bằng Ngoại tệ	1.138.405	4,38	1.363.581	5,77
	25.969.150	100	23.646.752	100

8.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty cổ phần	8.943.274	34,44	8.357.039	35,34
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") tư nhân	6.447.685	24,83	5.128.188	21,69
Công ty TNHH Nhà nước	590.282	2,27	630.773	2,67
Doanh nghiệp tư nhân	371.512	1,43	533.487	2,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	333.609	1,28	375.577	1,59
Công ty cổ phần nhà nước	58.751	0,23	109.163	0,46
Kinh tế tập thể	206.619	0,80	164.707	0,70
Công ty hợp danh	185	0,00	185	0,00
Tổ chức giáo dục	21.966	0,08	19.354	0,08
Tổng công ty Nhà nước	771.407	2,97	526.450	2,23
	17.745.290	68,33	15.844.923	67,01
Cho vay cá nhân	8.191.808	31,54	7.766.613	32,84
Cho vay khác	32.052	0,12	35.216	0,15
	25.969.150	100	23.646.752	100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***8.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay**

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và theo Thông tư số 09 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.311.498	93,62	20.294.141	85,82
Nợ cần chú ý	486.977	1,88	1.548.238	6,55
Nợ dưới tiêu chuẩn	175.093	0,67	264.385	1,12
Nợ nghi ngờ	133.378	0,51	370.056	1,56
Nợ có khả năng mất vốn	722.204	2,78	959.932	4,06
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý (*)	140.000	0,54	210.000	0,89
	25.969.150	100	23.646.752	100
Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn khác				
Cho vay các TCTD khác	16.663.923		13.911.658	
	42.633.073		37.558.410	

Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng là 2,75% (31 tháng 12 năm 2013: 4,80%).

(*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu đồng từ dự phòng giám giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu đồng, trong đó 150.000 triệu đồng được hoán đổi với trái phiếu do Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là "DATC") phát hành (chi tiết tại Thuyết minh số 10.2), và 210.000 triệu đồng được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoan và chờ xử lý. Trong năm 2014, Ngân hàng tiếp tục sử dụng 70.000 triệu đồng từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ vay 210.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (chi tiết tại Thuyết minh số 9.2).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

8.5 Phân tích theo ngành nghề nợ vay

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến	1.599.047	6,16	2.931.041	12,40
Xây dựng	3.160.593	12,17	3.179.628	13,45
Thương nghiệp	3.800.661	14,64	1.682.362	7,11
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	2.054.119	7,91	2.394.743	10,13
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.382.282	5,32	1.084.868	4,59
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.213.207	4,67	253.056	1,07
Hoạt động khoa học và công nghệ	114.627	0,44	209.304	0,89
Thủy sản	145.056	0,56	138.930	0,59
Khách sạn và nhà hàng	216.514	0,83	344.884	1,46
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	78.534	0,30	101.423	0,43
Bất động sản	1.399.619	5,39	1.361.393	5,76
Hoạt động văn hoá thể thao	33.140	0,13	40.858	0,17
Công nghiệp khai thác mỏ	7.077	0,03	8.433	0,04
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	13.120	0,05	15.042	0,06
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	729	0,00	1.058	0,00
Giáo dục và đào tạo	491.428	1,89	44.389	0,19
Hoạt động tài chính	229.123	0,88	185.995	0,79
Ngành khác	10.030.274	38,62	9.669.345	40,89
	25.969.150	100	23.646.752	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	473.660	653.471
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	23.788
	<u>473.660</u>	<u>677.259</u>

9.1 Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

31/12/2014	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	486.057	191.202	677.259
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	345.549	10.379	355.928
Số dự phòng đã sử dụng từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(348.546)	-	(348.546)
Hoàn nhập trong năm	-	(32.667)	(32.667)
Số dư dự phòng tại ngày 30/11/2014	483.060	168.914	651.974
Số dự phòng đã sử dụng trong tháng 12	(178.314)	-	(178.314)
Tại ngày 31/12/2014	<u>304.746</u>	<u>168.914</u>	<u>473.660</u>

31/12/2013	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	286.334	150.823	437.157
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	302.326	40.379	342.705
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	(102.603)	-	(102.603)
Số dư cuối năm	<u>486.057</u>	<u>191.202</u>	<u>677.259</u>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	<u>Dự nợ vay</u>			<u>Tổng số</u>
	<u>(*)</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>dự phòng</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.389.058	-	158.864	158.864
Nợ cần chú ý	701.857	13.471	5.286	18.757
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.355	27.099	1.968	29.067
Nợ nghi ngờ	372.746	89.718	2.796	92.514
Nợ có khả năng mất vốn	1.278.178	352.772	-	352.772
	<u>35.004.194</u>	<u>483.060</u>	<u>168.914</u>	<u>651.974</u>

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9.2 Thay đổi chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

a. Dự phòng cụ thể

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	486.057	286.334
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	345.549	302.326
Số dự phòng đã sử dụng trong năm (*)	(526.860)	(102.603)
Số dư cuối năm	304.746	486.057

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 do NHNN ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

(*) Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm chủ yếu bao gồm:

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Xóa nợ trước khi bán cho VAMC (i)	361.338	65.501
Xóa nợ cho Vinashin (Thuyết minh số 10.2)	70.000	35.000
Xóa nợ cho các khoản nợ khác	95.522	2.102
	526.860	102.603

(i) Khoản xóa nợ cho các công ty với giá trị 361.338 triệu đồng trước khi Ngân hàng bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt từ VAMC. Ngân hàng đang theo dõi trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 10.2). Nghiệp vụ bán nợ như sau:

	2014
	Triệu đồng
Số dư khoản vay tại thời điểm bán nợ	2.061.184
Sử dụng dự phòng rủi ro đã trích đến thời điểm bán nợ để xóa nợ	(361.338)
Giá trị bán nợ cho VAMC hay giá trị trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 10.2)	1.699.846

b. Dự phòng chung

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	191.202	150.823
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	10.379	40.379
Hoàn nhập trong năm	(32.667)	-
Số dư cuối năm	168.914	191.202

Dự phòng chung được lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (năm 2013: 0,75%).

9.3 Chi phí dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	453.191	337.189
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	(23.625)	5.516
	429.566	342.705

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ	6.711.155	6.770.367	4.558.928	4.627.685
Tín phiếu Kho bạc	2.000.062	2.000.062	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB")	300.000	300.000	300.000	300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ("BIDV")	650.000	650.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	200.000	200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	350.000	350.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	400.000	400.000	-	-
Home Credit Viet Nam	100.000	100.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội ("HANCO3")	-	-	140.084	108.649
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (*)	-	-	140.000	140.000
Chứng khoán vốn				
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HBB ("HBB")	1	1	1.407	1.877
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	39.000	46.800	39.000	46.800
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - ("PGI")	6.337	8.818	6.337	8.818
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tu Bách Việt - ("BVTI")	6.250	6.250	6.250	6.250
Công ty Dịch vụ Bán lẻ Tiên Phong	2.400	2.400	2.400	2.400
Tổng cộng	10.765.205	10.834.698	5.194.406	5.242.479

(*) Vào ngày 06 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") đã chuyển giao 140.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành và toàn bộ các quyền lợi phát sinh liên quan đến trái phiếu thuộc sở hữu của ABBA cho Ngân hàng theo Hợp đồng chuyển giao trái phiếu doanh nghiệp số 121/2013/HĐCGTP/ABBANK-ABBA. Trong năm 2014, Ngân hàng đã hoàn tất việc bán toàn bộ trái phiếu này cho VAMC.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán còn lại thể hiện trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 3,45% đến 12,6%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 3,00% đến 13,10%/năm).

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	605.187	607.825	450.260	453.190
Trái phiếu chính phủ	382.459	382.459	427.532	427.479
Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	222.728	225.366	22.728	25.711
Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD	40.000	38.448	3.686.620	3.671.642
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.500.000	1.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB")	-	-	631.080	631.080
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.315.540	1.315.540
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.000	38.448	240.000	225.022
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	3.643.370	3.643.370	2.185.974	2.185.974
- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng Sản Việt Nam ("Vinacomin")	130.000	130.000	130.000	130.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec	100.000	100.000	100.000	100.000
- DATC (*)	150.000	150.000	150.000	150.000
- Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	460.000	460.000	460.000	460.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam	200.000	200.000	200.000	200.000
- Công ty Xây Dựng và Kinh doanh cơ sở Hạ tầng Khu Công nghiệp Hà Nội Đài tư	190.000	190.000	190.000	190.000
- Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo	70.000	70.000	-	-
- VAMC (**)	2.343.370	2.343.370	531.524	531.524
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	-	-	424.450	424.450
Tổng cộng	4.288.557	4.289.643	6.322.854	6.310.806

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 8.4, số dư 150.000 triệu đồng trái phiếu của DATC phát sinh từ việc hoán đổi 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của SBIC (trước đây là Vinashin). Các trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam là 2.343.370 triệu đồng (ngày 31/12/2013: 531.524 triệu đồng) phát sinh từ các nghiệp vụ bán nợ trong năm. Các trái phiếu đặc biệt này có thời hạn 5 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013, 2014 và không chịu lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Theo đó, việc thu hồi đối với số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong suốt thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ một năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam là từ 5,85% đến 12,6%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 7,5% đến 15,35%/năm đối với Đồng Việt Nam và đối với đồng Đô la Mỹ là từ 3,8% đến 4%/năm đối với Đô la Mỹ).

10.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Cổ phiếu đã niêm yết	4.501	3.451
Cộng	<u>4.501</u>	<u>3.451</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Dự phòng chung Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	8.625	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	106.305	-
Cộng	<u>114.930</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u><u>119.431</u></u>	<u><u>3.451</u></u>

12500-
HI NHẢ
ÔNG T
NHIỆM H
LOIT
ỆT NA
TP. HỒ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	3.451	4.162
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.856)	(711)
Số trích thêm trong năm	30.906	-
Số dư cuối năm	<u>4.501</u>	<u>3.451</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Số dư đầu năm	-	70.000
Số trích thêm trong năm	8.625	35.000
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	-	(105.000)
Số dư cuối năm	<u>8.625</u>	<u>-</u>
Dự phòng trái phiếu VAMC		
Số trích thêm trong năm	106.305	-
Số dư cuối năm	<u>106.305</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u><u>119.431</u></u>	<u><u>3.451</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty liên kết	Các khoản đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tại ngày 01 tháng 01	48.985	268.039	317.024
Vốn góp tăng trong năm	-	752	752
Phân chia lợi nhuận của các công ty liên kết	792	-	792
Tại ngày 31 tháng 12	<u>49.777</u>	<u>268.791</u>	<u>318.568</u>

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2014			31/12/2013		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu
	Giá gốc Triệu đồng	Triệu đồng	hữu	Giá gốc Triệu đồng	Triệu đồng	hữu
ABS	41.905	43.473	5,2%	41.905	42.648	5,2%
ABLand	10.000	6.304	10,0%	10.000	6.337	10,0%
	51.905	49.777		51.905	48.985	

11.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
<i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	210.000	210.000	8,40	210.000	210.000	8,40
- Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	1,58	37.800	37.800	1,58
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	15.057	15.057	2,51	15.057	15.057	2,51
- Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3.934	3.934	3,93	3.182	3.182	3,93
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
	268.791	268.791		268.039	268.039	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	402.496	251.247	120.500	3.722	777.965
Tăng trong năm	45	44.769	-	78	44.892
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.468	-	-	-	3.468
Phân loại lại	-	(345)	(127)	-	(472)
Tại ngày 31/12/2014	406.009	295.671	120.373	3.800	825.853
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	36.362	91.532	55.692	2.442	186.028
Khấu hao trong năm	8.256	29.316	10.007	314	47.893
Phân loại lại	-	(198)	(42)	-	(240)
Tại ngày 31/12/2014	44.618	120.650	65.657	2.756	233.681
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2014	361.391	175.021	54.716	1.044	592.172
Tại ngày 31/12/2013	366.134	159.715	64.808	1.280	591.937

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 27.022 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 27.022 triệu đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	172.741	184.883	878	358.502
Tăng trong năm	173.954	1.400	-	175.354
Tại ngày 31/12/2014	346.695	186.283	878	533.856
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	231	83.743	878	84.852
Hao mòn trong năm	480	21.214	-	21.694
Tại ngày 31/12/2014	711	104.957	878	106.546
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2014	345.984	81.326	-	427.310
Tại ngày 31/12/2013	172.510	101.140	-	273.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản vô hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 8.065 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.065 triệu đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	12.766	91.221	103.987
Tăng trong năm	21.760	83.015	104.775
Thanh lý, nhượng bán	(3.675)	(18.441)	(22.116)
Tại ngày 31/12/2014	30.851	155.795	186.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Khấu hao trong năm	316	2.745	3.061
Tại ngày 31/12/2014	316	2.745	3.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	30.535	153.050	183.585
Tại ngày 01/01/2014	12.766	91.221	103.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, ABBA hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, ABBA sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, ABBA chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	2.468.358	2.299.447
Các khoản lãi, phí phải thu	891.209	927.337
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	1.416.980	687.279
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	(44.988)	(62.567)
	<u>4.731.559</u>	<u>3.851.496</u>

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hợp tác đầu tư, kinh doanh (a)	1.441.293	1.468.408
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (b)	538.394	21.758
Phải thu quá hạn (c)	5.150	40.180
Phải thu bán chứng khoán	70.855	70.855
Mua sắm tài sản cố định	14.551	190.498
Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (d)	30.164	30.164
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	69.623	69.358
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	7.093	7.093
Phải thu ABLand (e)	13.245	13.245
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	7.772	8.880
Phải thu quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Phẩm Viễn Đông ("DVD") (f)	5.225	5.225
Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico	102.509	102.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp (g)	52.241	54.715
Các khoản phải thu khác	106.910	213.076
	<u>2.468.358</u>	<u>2.299.447</u>

- (a) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các công ty đối tác. Theo đó, các công ty sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức trên khoản vốn đã chuyển tại ngày hết hạn. Chi tiết các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

112500
CHI NH
CÔNG
H NHIỆM
ELOI
VIỆT N
TP. H

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Bên nhận vốn	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen	-	1.173.408
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình	1.241.293	-
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa (“An Hòa”)	200.000	200.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”)	-	95.000
Tổng cộng	<u>1.441.293</u>	<u>1.468.408</u>

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”)	500.000	-
Các khoản đặt cọc khác	38.394	21.758
	<u>538.394</u>	<u>261.758</u>

(c) Chi tiết phải thu quá hạn như sau:

Chi tiết	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Gốc (*)	-	30.968
Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Lãi (*)	-	5.092
Tạm ứng lãi phát sinh chưa thu được của trái phiếu Handico (**)	5.150	4.120
Tổng cộng	<u>5.150</u>	<u>40.180</u>

(*) Khoản mục này còn bao gồm khoản phải thu của Ngân hàng đối với Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho khoản tiền gửi đã quá hạn và khoản lãi phải thu tương ứng. Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này, bao gồm gốc và lãi tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong năm 2014, Ngân hàng đã tiến hành xóa nợ khoản phải thu này.

(**) Đây là khoản Ngân hàng đã tạm ứng trước một phần lãi phát sinh tương đương 5.150 triệu đồng khi bán trái phiếu Handico cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình.

(d) Đây là khoản lãi phải thu của Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi đã đến hạn ngày 30 tháng 7 năm 2011 nhưng chưa được thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89, với tỷ lệ dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

(e) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền ứng trước tiền thuê nhà số 65-65A đường 3/2, TP. HCM, trụ sở của ABLand.

(f) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (gọi tắt là “DVD”) mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được khoản tiền này và Ngân hàng đã tiến hành trích lập 100% giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(g) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

15.2 Tài sản có khác

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí chờ phân bổ (a)	167.582	192.733
Tài sản gán nợ chờ xử lý (b)	48.000	76.421
Ủy thác đầu tư (c)	550.000	50.000
Vật liệu, công cụ lao động đang dùng	797	965
Tài sản có khác (d)	650.601	367.160
	<u>1.416.980</u>	<u>687.279</u>

(a) Bao gồm chủ yếu chi phí thuê nhà số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Thủ đô Hà Nội được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí chưa phân bổ của khoản tiền này là 82.192 triệu đồng.

(b) Tài sản gán nợ chờ xử lý chi tiết như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Mua tài sản của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang	-	28.421
Mua tài sản của Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Minh Hiếu	48.000	48.000
	<u>48.000</u>	<u>76.421</u>

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, một số thủ tục giấy tờ liên quan đến việc hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu của các tài sản sang cho ABBA, Công ty con, vẫn chưa được hoàn thiện và ABBA chưa chắc chắn về mục đích sử dụng của các tài sản này trong tương lai.

(c) Đây là khoản ủy thác đầu tư của ABBA, Công ty con, cho các công ty với số tiền cụ thể như sau:

Bên nhận ủy thác	Số tiền	Lãi suất	Ngày	Ngày
			hiệu lực	đáo hạn
	Triệu đồng	%/năm		
Tại ngày 31/12/2014				
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	50.000	11,00%	06/9/2012	09/3/2015
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	500.000	10,50%	08/10/2014	08/10/2015
Tổng cộng	<u>550.000</u>			
Tại ngày 31/12/2013				
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	50.000	15,00%	06/9/2012	09/3/2015
Tổng cộng	<u>50.000</u>			

(d) Tài sản có khác chủ yếu là các khoản nợ mà ABBA, Công ty con mua lại của các công ty tài chính và công ty mua bán nợ.

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Mua bán nợ của Ngân hàng Bản Việt	-	367.160
Mua bán nợ với Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	629.000	-
Tài sản có khác	21.601	-
	<u>650.601</u>	<u>367.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, ABBA, Công ty con, có thực hiện mua một số khoản nợ của các công ty tài chính và công ty mua bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, ABBA, Công ty con có một hợp đồng mua nợ với một tổ chức tài chính, Công ty con, không ghi nhận dự phòng cho khoản nợ được mua này do đã có cam kết mua lại nợ từ bên bán trong thời hạn không quá một năm.

15.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng khoản phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh số 15.1)	-	36.060
Dự phòng phải thu lãi Trái phiếu Vạn Lợi (Thuyết minh số 15.1)	30.164	21.115
Dự phòng phải thu quyền mua cổ phần DVD (Thuyết minh số 15.1)	5.225	5.225
Dự phòng phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (Thuyết minh số 15.1)	9.310	-
Dự phòng phải thu khó đòi	289	167
	<u>44.988</u>	<u>62.567</u>

16. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	975.111	12.831
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Ngoại tệ	96	98
Có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	2.123.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	212.460	-
	<u>3.310.667</u>	<u>12.929</u>

17. VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bằng Đồng Việt Nam	11.711.968	9.100.731
Bằng Ngoại tệ	786.102	1.240.045
	<u>12.498.070</u>	<u>10.340.776</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.402.814	8.628.811
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	10.141.596	8.411.782
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	2.506	9.610
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	258.641	207.133
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	71	286
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34.435.494	28.272.314
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	15.309.079	10.368.365
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	17.422.353	15.639.911
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	761.277	1.100.305
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	801.979	1.085.802
Tiền gửi vốn chuyên dùng	140.806	77.931
Tiền ký quỹ	264.390	260.512
Tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam	198.911	175.120
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	65.479	85.392
	<u>45.102.698</u>	<u>37.161.637</u>

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,80	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,80	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,10	0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,10	0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,30 - 6,50	6,80 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,25 - 0,50	1,25 - 1,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,90 - 6,90	6,80 - 8,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,75 - 1,0	1,25 - 1,50

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng Việt Nam	120.782	63.570

Các khoản vốn nhận ủy thác từ NHNN để cho vay lại tới các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Các khoản vay này có thời hạn từ 34 tháng đến 120 tháng, với lãi suất từ 5,64% đến 6,6%/năm (năm 2013: từ 6,48% đến 8,52 % năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	21.073	13.669
Các khoản phải trả công nhân viên	2.081	1.592
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.992	12.077
Các khoản phải trả bên ngoài	139.701	54.133
Các khoản chờ thanh toán	32.272	37.050
Các khoản phải trả khách hàng	77.291	6.764
Thuế khác	781	1.432
Thuế giá trị gia tăng	2.461	1.621
Doanh thu chờ phân bổ	25.879	6.326
Cổ tức phải trả	1.017	940
	<u>160.774</u>	<u>67.802</u>

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.620	24.124	(23.283)	2.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(54.715)	26.809	(24.335)	(52.241)
Các loại thuế khác	1.432	25.441	(26.092)	781
	<u>(51.663)</u>	<u>76.374</u>	<u>(73.710)</u>	<u>(48.999)</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp. Khoản trả thừa này đang được ghi nhận trên các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Vốn của TCTD

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB Triệu đồng	Thặng dư vốn		Các quỹ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Cổ phần cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng			
Số dư tại ngày 01/01/2013	4.200.000	994	204.299	(181.141)	277.603	398.490	4.900.245
Tăng vốn trong năm	598.000	-	388.700	-	-	-	986.700
Giảm cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(143.796)	181.141	-	-	37.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	140.562	140.562
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	22.791	(22.791)	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	29.157	(29.157)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	-	-	(27.672)	-	(27.672)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(292.666)	(292.666)
Giảm khác	-	-	(38)	-	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31/12/2013	4.798.000	994	449.165	-	301.879	194.438	5.744.476
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	116.973	116.973
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	3.431	(19.195)	(15.764)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	16.022	(16.022)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(118.230)	(118.230)
Giảm khác	-	-	-	-	(12.079)	-	(12.079)
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.798.000	994	449.165	-	309.253	157.964	5.715.376

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 118.230 triệu đồng (năm 2013: 292.666 triệu đồng).

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	76.856.018	768.560	16,02	76.856.018	768.560	16,02
Malayan Banking Berhad	95.961.422	959.614	20,00	95.961.422	959.614	20,00
Geleximco	62.333.062	623.331	12,99	62.333.062	623.331	12,99
Công ty tài chính quốc tế ("IFC")	48.000.000	480.000	10,00	48.000.000	480.000	10,00
Các cổ đông khác	196.649.474	1.966.495	40,99	196.649.474	1.966.495	40,99
	479.799.976	4.798.000	100,00	479.799.976	4.798.000	100,00

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***22.2 Các quỹ của TCTD**

Tình hình thay đổi các quỹ trong năm như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2013	1.817	179.394	62.600	6.554	8.832	18.406	277.603
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	11.396	11.395	-	22.791
Trích các quỹ trong năm	-	18.474	9.308	677	677	21	29.157
Sử dụng trong năm	-	-	-	(1.827)	(25.625)	(220)	(27.672)
Chuyển từ quỹ khen thưởng sang quỹ phúc lợi	-	-	-	(5.890)	5.890	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.817	197.868	71.908	10.910	1.169	18.207	301.879
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	1.758	1.672	-	-	-	3.430
Phân loại lại	-	-	50	-	-	(50)	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	10.681	5.341	-	-	-	16.022
Giảm khác	-	-	-	(10.910)	(1.169)	-	(12.079)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.817	210.307	78.971	-	-	18.157	309.252

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa trên phê duyệt của các cổ đông theo đề nghị của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại sang các khoản phải trả khác theo hướng dẫn của TT 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	116.973	140.562
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (triệu đồng)	-	9.831
Lợi nhuận sẵn sàng để phân phối cho các cổ đông phổ thông sau ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi (triệu đồng)	116.973	150.393
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	479.799.976	460.282.892
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm do ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	479.799.976	460.282.892
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm sau ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi (cổ phiếu)	479.799.976	478.632.481
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	244	305
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh do ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng (đồng/cổ phiếu)	Năm 2014 không có cổ phiếu thưởng	Năm 2013 không có cổ phiếu thưởng
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	-	294

24. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	180.751	213.894
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.875.785	2.851.804
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	953.961	959.335
Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh	86.645	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	22.503	6.789
	4.119.645	4.031.822

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.100.057	2.204.126
Trả lãi tiền vay	448.995	355.488
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	83.358	211.431
Chi phí hoạt động tín dụng khác	762	2.878
	2.633.172	2.773.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

26. LÃI THUẬN TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ HOA HỒNG

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	120.880	177.310
Thu từ dịch vụ thanh toán	63.927	55.662
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	63.322
Thu từ dịch vụ tư vấn	4.427	2.320
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	7.674	11.787
Thu về dịch vụ ngân quỹ	3.869	3.689
Thu khác	40.983	40.530
Chi phí hoạt động dịch vụ	(79.010)	(68.965)
Chi về dịch vụ tư vấn	(8.990)	(6.533)
Chi phí bảo vệ tiền	(13.738)	(9.313)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.348)	(17.161)
Chi dịch vụ thanh toán	(5.911)	(7.405)
Chi phí hoa hồng môi giới	(66)	(56)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(1.755)	(1.235)
Chi phí kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(298)	(447)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.038)	(744)
Chi khác	(28.866)	(26.071)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	41.870	108.345

27. LÃI THUẬN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	81.403	79.435
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	66.920	57.541
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.483	21.894
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(24.716)	(54.562)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.243)	(40.705)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(11.473)	(13.857)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.687	24.873

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.483	711
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.586)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.664	237
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(5.400)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	561	(4.452)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.077	72.591
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(33.113)	(678)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	29.856	711
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(48.841)	(35.000)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	47.979	37.624

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ		
Chứng khoán kinh doanh	-	48
Chứng khoán đầu tư	2.632	1.011
Đầu tư dài hạn khác	6.912	10.400
Hoàn nhập dự phòng góp vốn mua cổ phần	792	697
	10.336	12.156

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	452.422	405.055
Chi lương và phụ cấp	395.185	348.967
Chi ăn ca	21.805	22.399
Chi công tác xã hội	-	333
Chi trợ cấp	35.432	33.356
Chi về tài sản	263.774	253.159
Trong đó khấu hao tài sản cố định	72.648	59.299
Các khoản chi phí hoạt động khác	390.264	409.406
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	66.224	78.402
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.721	2.079
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2.272
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	122.716	122.332
Chi vật liệu, giấy tờ in	39.763	53.004
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	22.160	20.377
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.407	20.664
Công tác phí	11.047	10.354
Chi bưu phí và điện thoại	10.896	12.570
Chi đào tạo, huấn luyện	11.758	4.793
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	391	576
Các khoản chi khác	78.181	81.983
	1.106.460	1.067.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 Triệu đồng	2013 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	151.107	185.111
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.544)	(11.459)
Phân chia (lãi) của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(792)	(697)
Điều chỉnh dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết (cho mục đích hợp nhất)	-	(650)
Cộng:		(511)
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.568	
Thù lao của Hội đồng Quản trị	5.463	1.732
Chi lương Hội đồng Thành viên của công ty con	330	4.443
Phân chia lỗ của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (cho mục đích hợp nhất)	-	
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết (cho mục đích hợp nhất)	1.642	-
Doanh thu chưa thực hiện nhưng đã xuất hóa đơn trong năm 2014	382	-
Thu nhập chịu thuế	155.156	178.354
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%</i>	-	796
<i>Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%</i>	-	177.558
<i>Thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%</i>	155.156	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.134	44.549

(*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản sau đây:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	441.459	420.853
Tiền gửi tại NHNN	716.590	1.375.631
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.028.317	742.655
Tín phiếu kho bạc	900.062	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	12.009.121	7.890.472
Tổng cộng	<u>16.095.549</u>	<u>10.429.611</u>

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập và trình bày báo cáo bộ phận.

35. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	29.472.290	33.908.721
Động sản	2.912.205	2.864.883
Chứng từ có giá	1.772.258	369.039
Tài sản khác	21.029.276	18.331.236
	<u>55.186.029</u>	<u>55.473.879</u>

Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

500-0
NHÂN
NG T
HIỆM H
OITT
T NAI
P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	441.459	-	-	-	-	-	441.459
Tiền gửi tại NHNN	-	-	716.590	-	-	-	-	716.590
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.802.439	3.971.000	3.902.000	873.000	-	19.548.439
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	4.768
Cho vay khách hàng (*)	-	1.657.652	-	24.311.498	-	-	-	25.969.150
Chứng khoán đầu tư (*)	-	10.834.698	-	202.459	100.000	-	3.761.818	15.124.341
Đầu tư dài hạn (*)	-	318.568	-	-	-	-	-	318.568
Tài sản cố định	-	1.019.482	-	-	-	-	-	1.019.482
Bất động sản đầu tư	-	183.585	-	-	-	-	-	183.585
Tài sản cố khác (*)	-	4.776.547	-	-	-	-	-	4.776.547
Tổng tài sản	-	19.236.759	11.519.029	28.484.957	4.002.000	873.000	3.761.818	68.102.929

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

a. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.083.664	6.264.720	682.492	2.770.127	7.734	-	15.808.737
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.194.119	11.297.120	3.716.938	5.232.916	660.230	1.375	45.102.698
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	120.782	-	-	-	-	-	-	120.782
Các khoản nợ khác (*)	-	-	459.288	139.385	45.860	64.564	8.146	13	717.257
Tổng nợ phải trả	-	120.782	30.737.071	17.701.225	4.445.290	8.067.607	676.110	1.388	61.749.474
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	-	19.115.977	(19.218.042)	10.783.732	(443.290)	(7.194.607)	3.085.708	223.978	6.353.455
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	11.430	-	620.079	975.679	1.172.520	1.324.436	730.621	209.336	5.044.101
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	11.430	19.115.977	(18.597.963)	11.759.411	729.230	(5.870.171)	3.816.329	433.314	11.397.556

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Đô la Mỹ	Đồng Euro	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	56.285	1.689	950	58.924
Tiền gửi tại NHNN	127.258	-	-	127.258
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.025.847	194.783	37.329	2.257.959
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(591.707)	96.633	(59.653)	(554.727)
Cho vay khách hàng (*)	1.137.503	903	-	1.138.406
Tài sản có khác (*)	3.060	1	1	3.062
Tổng tài sản	2.758.246	294.009	(21.373)	3.030.882
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	998.659	-	-	998.659
Tiền gửi của khách hàng	1.258.471	623.573	8.037	1.890.081
Các khoản nợ khác (*)	29.865	15.080	20	44.965
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.286.995	638.653	8.057	2.933.705
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	471.251	(344.644)	(29.430)	97.177
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.922.511	34.556	12.626	1.969.693
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.393.762	(310.088)	(16.804)	2.066.870

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng, tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	441.459	-	-	-	-	-	441.459
Tiền gửi tại NHNN	-	-	716.590	-	-	-	-	-	716.590
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.802.439	3.971.000	4.775.000	-	-	-	19.548.439
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.478	(710)	-	-	-	-	4.768
Cho vay khách hàng (*)	888.545	267.623	677.002	957.447	10.500.833	5.247.702	7.429.998	25.969.150	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	10.834.698	202.459	100.000	3.761.818	225.366	15.124.341	
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	318.568	318.568	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	298.701	720.781	1.019.482	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	183.585	183.585	
Tài sản cố khác (*)	-	-	772	255.883	187.757	3.340.963	991.172	4.776.547	
Tổng tài sản	888.545	267.623	23.478.438	5.386.079	15.563.590	12.649.184	9.869.470	68.102.929	

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

c. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	-	6.264.720	3.452.619	7.735	(1)	15.808.737
Nợ phải trả	-	-	-	11.297.120	8.949.854	660.230	1.375	45.102.698
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	951	83.060	36.771	120.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	459.288	139.385	110.424	8.146	13	717.257
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	30.737.071	17.701.225	12.513.848	759.171	38.158	61.749.474
Các khoản nợ khác (*)	-	-	(7.258.633)	(12.315.146)	3.049.742	11.890.013	9.831.312	6.353.455
Tổng nợ phải trả	888.545	267.623	(7.258.633)	(12.315.146)	3.049.742	11.890.013	9.831.312	6.353.455
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	888.545	267.623	(7.258.633)	(12.315.146)	3.049.742	11.890.013	9.831.312	6.353.455

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản huy động từ tiền gửi ở thị trường 1 và thị trường 2) như đã trình bày từ Thuyết minh số 16 đến Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	441.459	420.853	441.459	420.853
Tiền gửi tại NHNN	716.590	1.375.631	716.590	1.375.631
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	19.548.439	16.146.892	19.548.439	16.146.892
Chứng khoán kinh doanh	-	2.047	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.768	1.078	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	25.495.490	22.993.281	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	15.004.910	11.549.834	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	4.731.559	3.851.496	(*)	(*)
	65.943.215	56.341.112	20.706.488	17.943.376

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.808.737	10.353.705	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	45.102.698	37.161.637	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	120.782	63.570	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.446.620	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	717.257	857.702	(*)	(*)
	61.749.474	51.883.234	-	-

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	53.444	55.370

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2014	2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Trong vòng một năm	73.548	35.568
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	127.875	621.289
Sau năm năm	5.862	14.373
	<u>207.285</u>	<u>671.230</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê trụ sở, thuê mặt bằng tại các chi nhánh, phòng giao dịch, thuê địa điểm đặt máy ATM.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	2.436.807	1.197.937
<i>Cam kết bảo lãnh thanh toán</i>	<i>517.066</i>	<i>228.104</i>
<i>Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>1.458.020</i>	<i>744.553</i>
<i>Cam kết bảo lãnh dự thầu</i>	<i>461.721</i>	<i>225.280</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	666.461	590.434
Cam kết bảo lãnh khác	1.940.833	1.194.219
	5.044.101	2.982.590
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(258.202)</i>	<i>(260.159)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	4.785.899	2.722.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

40. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2014	2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	30.080.183	62.323.734
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	29.431.484	62.887.860
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	4.493.478	4.176.375
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	3.383.478	3.198.864
		Chuyển nhượng cổ phần cho Geleximco	-	250.000
IFC	Cổ đông	Tăng vốn trong năm	-	480.000
Malayan Banking Berhad	Cổ đông	Tăng vốn trong năm	-	118.000
Geleximco	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	7.637.964	11.392.388
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	7.640.667	11.394.351
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	45.094	79.043
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	64.184	59.952
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Euro	475.754	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Euro	475.191	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	55.605	379.067
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	212.229	2.280.450
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	109.239	-
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	84.733	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Euro	1.634.246	-
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Euro	1.988.824	-
		Chuyển tiền đặt cọc mua tài sản	500.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần từ EVN	-	250.000
Tất toán Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh	95.000	-		
ABS	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	18.851.994	8.422.983
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	18.826.763	8.383.859
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	329	737
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	329	737
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	247.998	350.010
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	270.076	277.932
ABLand	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	58.784	85.784
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	58.849	85.810
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	9.119	32.233
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	17.980	22.072

0-002
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
IAM
CH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2014	2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	114.370	54.618
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	114.370	54.665
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	34.091	50.250
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	61.397	50.114
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.976.357	1.235.811
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.976.290	1.239.548
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	1.029.785	705.623
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	1.029.679	706.781
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	33.446	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	12.565	55.228.654
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	12.260	55.228.426
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	24.785
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	53
		Mua nợ	629.000	-
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.209.141	677.177
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.209.286	677.484
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	37
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	36
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	41.788	388.492
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	52.077	388.054
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	12.592	108.949
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	57.753	59.640
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.266	2.662
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.290	2.593
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	123	513
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	247	439
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	109	-
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	109	-
Ban Điều hành	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	21.819	11.422
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	21.779	11.727
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	302	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	298	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	9.745	1.960
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	5.729	1.664
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	2.590	465
Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	450	146		

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết số dư các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	31/12/2014	31/12/2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
EVN	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	3.779.776	2.021.078
Geleximco	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	95.375	254.704
		Tiền gửi Đô la Mỹ	66.624	61.208
		Tiền gửi Euro	593.609	-
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	50.000	95.000
		Đặt cọc tiền thuê toà nhà Tân Hoàng Cầu	4.652	5.316
		Tiền vay Đồng Việt Nam	588.520	270.249
		Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	70.855	70.855
		Đặt cọc chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 15.1)	500.000	-
ABS	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	187.042	183.888
		Tiền gửi Đô la Mỹ	7	7
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	27	124
ABLand	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	5.259	14.186
		Phải thu ABLand (Thuyết minh 15.1)	13.245	13.245
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	12.841	40.147
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	112	31
		Tiền gửi Đô la Mỹ	33.584	46
		Tiền gửi Euro	3	-
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	200.000	200.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	347	5.676
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	98
		Phải thu khác	629.000	-
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	5.417	15.842
		Tiền gửi Đô la Mỹ	5	45.168
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	63	211
Ban Điều hành	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	6.158	1.241
		Tiền gửi Đô la Mỹ	3.824	1.671

112
HÀ
G M
IẾN
NH
CH

0100112800-00
CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM
TP. HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
USD	21.246	21.036
EUR	26.117	29.031
GBP	33.455	34.832
CHF	21.705	23.687
JPY	180	201
SGD	16.270	16.673
CAD	18.537	19.816
AUD	17.610	18.803

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
	Triệu đồng	Triệu đồng	phân loại lại Triệu đồng
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1.528.212	1.194.219	2.722.431
Thư tín dụng chưa thanh toán	517.073	-	517.073
Bảo lãnh khác	1.011.139	1.194.219	2.205.358
Các cam kết đưa ra	1.194.219	(1.194.219)	-
Cam kết ngoại tệ	1.194.219	(1.194.219)	-



Ông Nguyễn Công Anh
Phó Phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

